TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN IA GRAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 17/2019/DS-ST
Ngày 02 tháng 7 năm 2019
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: ông Nguyễn Văn Huy.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* bà Nguyễn Thị Lan và ông Nguyễn Như Quang.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: ông Nguyễn Thái Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa*: ông Lê Đình Hợp – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 17/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2019/QĐST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng C; địa chỉ: Khu C, bán đảo L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội;

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Xuân Tr – Phó giám đốc Phòng giao dịch huyện G, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: số X, đường Y, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai; theo quyết định ủy quyền số 24/QĐ-NHCS ngày 22/6/2017 của Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: ông Trần Thanh M và bà Lê Thị U

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện G, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 28/02/2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Huỳnh Xuân Tr trình bày như sau:

Ngân hàng có cho hộ gia đình ông Trần Thanh M vay những khoản vay và quá trình thực hiện như sau:

- Căn cứ Giấy đề nghị vay vốn ngày 22/6/2014 và Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn ngày 23/6/2014, Phòng giao Ngân hàng huyện G đã giải ngân cho hộ gia đình ông Trần Thanh M vay vốn theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, với số tiền 12.000.000đ, không có tài sản đảm bảo, lãi suất trong hạn 0,8%/tháng, lãi suất quá hạn 1,04%/tháng (12,48%/năm), thời hạn cho vay đến ngày 10/6/2017, đã được gia hạn đến ngày 10/12/2018. Ngân hàng đã giải ngân vào ngày 25/6/2014. Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, hộ ông Trần Thanh M đã trả tiền gốc vào ngày 10/3/2019 là 3.000.000đ, tiền lãi đến ngày 09/3/2019 là 5.566.070đ. Đã hết thời hạn trả nợ nhưng hộ ông M không trả nợ nên yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông M, bà U trả số tiền nợ gốc 9.000.000đ và tiền lãi quá hạn từ ngày 10/3/2019 đến ngày 02/7/2019 với mức lãi suất 12.48%/năm là 350.808đ.

- Căn cứ Giấy đề nghị vay vốn ngày 20/9/2016 và Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn ngày 22/9/2016, Phòng giao Ngân hàng huyện G đã giải ngân cho hộ gia đình ông Trần Thanh M vay vốn theo chương trình hỗ trợ việc làm với số tiền 30.000.000đ, không có tài sản đảm bảo, lãi suất trong hạn 0,55%/tháng, lãi suất quá hạn 0,715%/tháng (8,58%/năm), thời hạn vay 36 tháng, trả tiền lãi hàng tháng, tiền nợ gốc 06 tháng/lần, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 29/9/2019. Ông Trần Thanh M đã trả lãi đến ngày 10/11/2018 là 4.220.758đ, chưa trả tiền nợ gốc. Do hộ ông Trần Thanh M vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi, hiện đã bỏ đi khỏi địa phương nên yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông M và bà U phải trả số tiền nợ gốc là 30.000.000đ, nợ lãi từ ngày 11/11/2018 đến ngày 02/7/2019 với mức lãi suất 0,55%/tháng (6,6%/năm) là 1.263.945đ.

- *Ý kiến của bị đơn:* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Trần Thanh M và bà Lê Thị U vắng mặt, không có ý kiến và không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- *Kết quả xác minh của Tòa*: ông M và bà U có cư trú tại thôn 3 (nay là thôn 2), xã Ia Hrung, huyện G, tỉnh Gia Lai nhưng đã bỏ đi khỏi địa phương vào tháng 11/2018, không thông báo địa chỉ mới cho chính quyền địa phương. Ngày 27/02/2019, ông M và bà U có nộp hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai, Chi nhánh huyện G. Hộ gia đình từ thời điểm 22/6/2014, bao gồm ông Trần Thanh M là chủ hộ, vợ là bà Lê Thị U và 03 người con sinh năm 1997, 1998 và 2008.

- *Ý kiến của Kiểm sát viên:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đảm bảo, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo kết quả xác minh của Tòa án thì bị đơn ông Trần Thanh M và bà Lê Thị U có địa chỉ cư trú đúng với địa chỉ nguyên đơn đã ghi trong đơn khởi kiện và đúng với địa chỉ ghi trong hồ sơ vay tiền. Tuy nhiên, khi Tòa án tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, ông M, bà U đã đi khỏi nơi cư trú, không xác định thời điểm trở về, không thông báo cho nguyên đơn và cơ quan có thẩm quyền biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Dân sự năm 2015, cố tình giấu địa chỉ. Đồng thời, vào ngày 27/02/2019, ông M, bà U có quay về để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án tiến hành niêm yết đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ kèm theo và các văn bản tố tụng tại nơi cư trú nêu trên, đảm bảo cho việc tiếp nhận thông tin và tiến hành giải quyết theo thủ tục chung được quy định tại Điều 177 và Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Bị đơn đã được tống đạt đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của nguyên đơn nhưng không có ý kiến phản đối, đồng thời các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vay tiền là Danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn, giấy đề nghị vay vốn có xác nhận của UBND xã H. Do đó, có căn cứ xác định các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là đúng sự thật.

[4] Ngân hàng cho vay theo chương trình cho đối tượng chính sách theo Quyết định 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/02/2004 về tín dụng thực hiện chiến lược quốc gia về cấp nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn. Đối tượng vay vốn là hộ gia đình, chủ thể của quan hệ dân sự theo Bộ luật Dân sự 2005, là luật có hiệu lực tại thời điểm xác lập, được áp dụng giải quyết tranh chấp trong vụ án. Ông M là chủ hộ gia đình đại diện xác lập giao dịch vay tiền của Ngân hàng vì lợi ích chung của hộ gia đình nên nghĩa vụ trả nợ thuộc về hộ gia đình ông M theo quy định tại các điều 107, 110 của Bộ luật Dân sự 2005.

[5] Theo quy định tại Điều 110 của Bộ luật Dân sự 2005, hộ gia đình chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của hộ, nếu tài sản chung không đủ thực hiện nghĩa vụ thì các thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới bằng tài sản riêng. Tuy nhiên, không có chứng cứ để xác định hộ gia đình ông có tài sản chung và những thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập hoặc tặng cho chung, thừa kế chung, thỏa thuận là tài sản chung theo Điều 108 của Bộ luật Dân sự 2015. Đồng thời, quy định này cũng không xác định cụ thể thành viên nào của hộ gia đình phải có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ. Căn cứ vào nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận và khả năng xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự cá nhân, Hội đồng xét xử xác định nghĩa vụ trả nợ thuộc về các thành viên của hộ gia đình có công sức đóng góp vào hoạt động kinh tế chung, có

đầy đủ năng lực hành vi dân sự tại thời điểm vay, tham gia ký xác nhận vào sổ vay vốn và giấy ủy quyền ngày 05/6/2017 trước khi gia hạn khoản vay nước sạch, vệ sinh môi trường (BL11) là ông M, bà U theo quy định tại các điều 4, 17, 18, 19, 20, 106 của Bộ luật Dân sự 2005.

[6] Ngân hàng cho vay theo chính sách hỗ trợ tạo việc làm của Chính phủ theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015, với mục đích chăm sóc vườn cà phê. Mặc dù thời hạn trả nợ vào ngày 29/9/2019, tuy nhiên bị đơn đã bỏ đi khỏi nơi cư trú, không thông báo địa chỉ mới cho nguyên đơn, cố tình che giấu địa chỉ nên có căn cứ xác định bị đơn đã không còn sử dụng tiền vay đúng mục đích vay là để cải tạo, chăm sóc vườn cà phê, cung cấp thông tin sai sự thật, đồng thời đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi. Do đó, nguyên đơn có quyền khởi kiện, chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn đối với hợp đồng cho vay hỗ trợ việc làm theo quy định tại Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng.

[7] Ông Trần Thanh M trực tiếp ký vào giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ việc làm, là người lao động theo quy định tại Điều 3, Điều 12 Luật việc làm năm 2013 nên trách nhiệm trả nợ là ông M. Tuy nhiên, xét mục đích cho vay để giải quyết việc làm, dùng để cải tạo, chăm sóc vườn cà phê, bà Lê Thị U có ký vào sổ vay vốn nên có căn cứ xác định đây là khoản vay do cả hai vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ phát sinh trong quá trình đầu tư vào tài sản chung nên trách nhiệm trả nợ thuộc về cả hai vợ chồng ông M và bà U theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[8] Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn đối với hợp đồng vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường; không còn sử dụng vốn vay vào đúng mục đích vay, vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi khi đến hạn đối với chương trình vay hỗ trợ việc làm; nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả nợ gốc và lãi là có căn cứ, phù hợp với các quy định tại các điều 91, 94, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

[9] Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền :

- Vay chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường: nợ gốc 9.000.000đ và tiền lãi quá hạn từ ngày 10/3/2019 đến ngày 02/7/2019 với mức lãi suất quá hạn 12.48%/năm là 350.808đ. Tổng cộng 9.350.808đ.

- Vay hỗ trợ việc làm: nợ gốc 30.000.000đ, nợ lãi từ ngày 11/11/2018 đến ngày 02/7/2019 với mức lãi suất 6,6%/năm là 1.263.945đ. Tổng cộng 31.263.945đ.

Ngoài ra, kể từ tiếp theo ngày xét xử, bị đơn còn phải chịu tiền lãi đối với nghĩa vụ chậm trả tiền theo mức lãi suất quá hạn đã thỏa thuận.

[10] Về án phí: ông M, bà U phải chịu 2.030.738đ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả tiền.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 39, 40, 147, 192, 227, 228 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các điều 91, 94, 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Áp dụng các điều 4, 17, 18, 19, 20, 106, 107, 108, 110 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Ông Trần Thanh M và bà Lê Thị U có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Csố tiền 9.350.808đ, mỗi người 4.675.404đ (bốn triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm lẻ bốn đồng) đối với khoản vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Trần Thanh M, bà Lê Thị U còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng là 12,48%/năm.

2. Ông Trần Thanh M và bà Lê Thị U có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Csố tiền 31.263.945đ, mỗi người 15.631.973đ (mười lăm triệu sáu trăm ba mươi mốt nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng) đối với khoản vay theo chương trình hỗ trợ việc làm.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Trần Thanh M, bà Lê Thị U còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng là 8,58%/năm.

3. Ông Trần Thanh M và bà Lê Thị U phải liên đới nộp số tiền 2.030.738đ án phí dân sự sơ thẩm, mỗi người 1.015.369đ (một triệu không trăm mười lăm nghìn ba trăm sáu mươi chín đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND huyện G;
- Chi cục THA dân sự huyện G;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên, đóng dấu)

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

Nguyễn Văn Huy